

T T	Mã ngành	Tên ngành	Điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026												Điểm ĐGNL ĐHQG -HCM	Điểm ĐGNL ĐHQ G-HN	Điều kiện tiếng Anh
			Tổ hợp 1		Tổ hợp 2		Tổ hợp 3		Tổ hợp 4		Tổ hợp 5		Tổ hợp 6				
			Mã tổ hợp	Điểm trúng tuyển	Mã tổ hợp	Điểm trúng tuyển	Mã tổ hợp	Điểm trúng tuyển	Mã tổ hợp	Điểm trúng tuyển	Mã tổ hợp	Điểm trúng tuyển	Mã tổ hợp	Điểm trúng tuyển			
I	Chương trình đặc biệt																
1	7340101 A	Quản trị kinh doanh (chương trình đào tạo đặc biệt: Quản trị kinh doanh tổng hợp; Quản trị kinh doanh quốc tế)	T2VA	24	T2VD	23,97	T2VG	20,18	T2VTi	24,88					751,85	86,11	6
2	7340201 A	Tài chính - Ngân hàng (chương trình đào tạo đặc biệt)	T2VA	24	T2VD	23,97	T2VG	20,18	T2VTi	24,88					751,85	86,11	6
3	7340301 A	Kế toán (chương trình đào tạo đặc biệt)	T2VA	23	T2VD	23,03	T2VG	19,99	T2VTi	23,95					727,48	83,89	6
4	7420201 MP	Công nghệ sinh học (chương trình Minh Phú - NTU)	T2VA	20	T2VC	22,12	T2VH	21,41	T2VSi	20,94	TVAH	20,93	TVASi	20,46	654,37	77,22	
5	7480201 A	Công nghệ thông tin (chương trình đào tạo đặc biệt)	T2VA	22	T2VC	23,86	T2VL	22,39	T2VTi	23,03					703,11	81,67	6
6	7480201 B	Công nghệ thông tin Việt - Nhật	T2VA	22	T2VC	23,86	T2VL	22,39	T2VN	22	T2VTi	23,03			703,11	81,67	5
7	7520103 MP	Cơ khí thủy sản thông minh (chương trình Minh Phú - NTU)	T2VA	20	T2VC	22,12	T2VL	20,46	T2VTi	21,18	TVAL	19,98	TVLH	20,93	654,37	77,22	
8	7520115 MP	Kỹ thuật cơ điện lạnh (chương trình MP - NTU)	T2VA	20	T2VC	22,12	T2VL	20,46	T2VTi	21,18	TVAL	19,98	TVLH	20,93	654,37	77,22	
9	7540105 HV	Công nghệ chế biến thủy sản (chương trình Hải Vương - NTU)	T2VA	20	T2VC	22,12	T2VH	21,41	T2VSi	20,94	TVAH	20,93	TVASi	20,46	654,37	77,22	
10	7540105 MP	Công nghệ chế biến thủy sản (chương trình Minh Phú - NTU)	T2VA	20	T2VC	22,12	T2VH	21,41	T2VSi	20,94	TVAH	20,93	TVASi	20,46	654,37	77,22	
11	7620301 MP	Nuôi trồng thủy sản (chương trình Minh Phú - NTU)	T2VA	20	T2VC	22,12	T2VH	21,41	T2VSi	20,94	TVAH	20,93	TVASi	20,46	654,37	77,22	
12	7810103 A	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (chương trình đào tạo đặc biệt)	T2VA	25	T2VD	24,92	T2VG	20,36	T2VСу	26,06					776,22	88,33	6
13	7810103 P	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (chương trình song ngữ Pháp – Việt)	T2VA	23	T2VD	23,03	T2VG	19,99	T2VP	23	T2VСу	24,2			727,48	83,89	
14	7810201 A	Quản trị khách sạn (chương trình đào tạo đặc biệt)	T2VA	25	T2VD	24,92	T2VG	20,36	T2VСу	26,06					776,22	88,33	6
15	7810201 V	Quản trị khách sạn (Chương trình Vin - NTU)	T2VA	25	T2VD	24,92	T2VG	20,36	T2VСу	26,06					776,22	88,33	5
II	Chương trình chuẩn																
16	7220201	Ngôn ngữ Anh (04 chuyên ngành: Biên - phiên dịch; Tiếng Anh du lịch; Giảng dạy tiếng Anh; Song ngữ Anh - Trung)	TVA2	24,61	TVAD	24,53	TVAG	24,19	TVASu	25,67					776,22	88,33	7
17	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	TVA2	21,56	TVAD	21,64	TVAG	21,47	TVASu	22,83					703,11	81,67	
18	7310101	Kinh tế (02 chuyên ngành: Kinh tế thủy sản; Quản lý kinh tế)	T2VA	22	T2VD	22,08	T2VG	19,81	T2VTi	23,03					703,11	81,67	
19	7310105	Kinh tế phát triển	T2VA	21,5	T2VD	21,61	T2VG	19,71	T2VTi	22,56					690,93	80,56	
20	7340101	Quản trị kinh doanh	T2VA	24	T2VD	23,97	T2VG	20,18	T2VTi	24,88					751,85	86,11	5
21	7340115	Marketing	T2VA	27	T2VD	26,81	T2VG	20,73	T2VTi	27,66					824,96	92,78	5
22	7340121	Kinh doanh thương mại	T2VA	24	T2VD	23,97	T2VG	20,18	T2VTi	24,88					751,85	86,11	5
23	7340201	Tài chính - Ngân hàng (02 chuyên ngành: Tài chính - Ngân hàng; Công nghệ tài chính)	T2VA	24	T2VD	23,97	T2VG	20,18	T2VTi	24,88					751,85	86,11	5
24	7340301	Kế toán	T2VA	23	T2VD	23,03	T2VG	19,99	T2VTi	23,95					727,48	83,89	5
25	7340302	Kiểm toán	T2VA	23	T2VD	23,03	T2VG	19,99	T2VTi	23,95					727,48	83,89	5
26	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	T2VA	21	T2VC	22,99	T2VG	19,62	T2VTi	22,1					678,74	79,44	
27	7380101	Luật (02 chuyên ngành: Luật; Luật kinh tế)	TV2A	26,59	TV2D	26,45	TV2G	26,06	TV2Su	27,57	V2SuD	27,06			800,59	90,56	
28	7420201	Công nghệ sinh học	T2VA	20	T2VC	22,12	T2VH	21,41	T2VSi	20,94	TVAH	20,93	TVASi	20,46	654,37	77,22	

29	7480101	Khoa học máy tính	T2VA	22	T2VC	23,86	T2VL	22,39	T2VTi	23,03					703,11	81,67	5
30	7480201	Công nghệ thông tin (03 chuyên ngành: Công nghệ phần mềm; Hệ thống thông tin; Truyền thông và Mạng máy tính)	T2VA	22	T2VC	23,86	T2VL	22,39	T2VTi	23,03					703,11	81,67	5
31	7510202	Công nghệ chế tạo máy	T2VA	20	T2VC	22,12	T2VL	20,46	T2VTi	21,18	TVAL	19,98	TVLH	20,93	654,37	77,22	
32	7520103	Kỹ thuật cơ khí (02 chuyên ngành: Kỹ thuật cơ khí; Thiết kế và chế tạo số)	T2VA	21	T2VC	22,99	T2VL	21,43	T2VTi	22,1	TVAL	20,96	TVLH	21,85	678,74	79,44	
33	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử (02 chuyên ngành: Kỹ thuật cơ điện tử; Hệ thống nhúng và IoT)	T2VA	22	T2VC	23,86	T2VL	22,39	T2VTi	23,03	TVAL	21,94	TVLH	22,78	703,11	81,67	
34	7520115	Kỹ thuật nhiệt (03 chuyên ngành: Kỹ thuật cơ điện lạnh, Điện lạnh, Cơ điện lạnh)	T2VA	21	T2VC	22,99	T2VL	21,43	T2VTi	22,1	TVAL	20,96	TVLH	21,85	678,74	79,44	
35	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	T2VA	20	T2VC	22,12	T2VL	20,46	T2VTi	21,18	TVAL	19,98	TVLH	20,93	654,37	77,22	
36	7520122	Kỹ thuật tàu thủy	T2VA	21	T2VC	22,99	T2VL	21,43	T2VTi	22,1	TVAL	20,96	TVLH	21,85	678,74	79,44	
37	7520130	Kỹ thuật ô tô	T2VA	22	T2VC	23,86	T2VL	22,39	T2VTi	23,03	TVAL	21,94	TVLH	22,78	703,11	81,67	
38	7520201	Kỹ thuật điện (chuyên ngành Kỹ thuật điện, điện tử)	T2VA	23	T2VC	24,73	T2VL	23,35	T2VTi	23,95	TVAL	22,93	TVLH	23,7	727,48	83,89	
39	7520206	Kỹ thuật biển (Giàn khoan và Tuabin gió)	T2VA	20	T2VC	22,12	T2VL	20,46	T2VTi	21,18	TVAL	19,98	TVLH	20,93	654,37	77,22	
40	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	T2VA	23	T2VC	24,73	T2VL	23,35	T2VTi	23,95	TVAL	22,93	TVLH	23,7	727,48	83,89	
41	7520301	Kỹ thuật hoá học	T2VA	20	T2VC	22,12	T2VH	21,41	T2VSi	20,94	TVAH	20,93	TVLH	20,93	654,37	77,22	
42	7520320	Kỹ thuật môi trường (02 chuyên ngành: Kỹ thuật môi trường; Quản lý môi trường và an toàn vệ sinh lao động)	T2VA	20	T2VC	22,12	T2VH	21,41	T2VSi	20,94	TVAH TVLH	20,93	TVASi	20,46	654,37	77,22	
43	7540101	Công nghệ thực phẩm (02 chuyên ngành: Công nghệ thực phẩm; Khoa học dinh dưỡng và ẩm thực)	T2VA	20,5	T2VC	22,56	T2VH	21,86	T2VSi	21,42	TVAH	21,39	TVASi	20,94	666,56	78,33	
44	7540105	Công nghệ chế biến thủy sản (02 chuyên ngành: Công nghệ chế biến thủy sản; Công nghệ sau thu hoạch)	T2VA	20	T2VC	22,12	T2VH	21,41	T2VSi	20,94	TVAH	20,93	TVASi	20,46	654,37	77,22	
45	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	T2VA	20	T2VC	22,12	T2VH	21,41	T2VSi	20,94	TVAH	20,93	TVASi	20,46	654,37	77,22	
46	7580201	Kỹ thuật xây dựng (02 chuyên ngành: Kỹ thuật xây dựng; Quản lý xây dựng)	T2VA	20	T2VC	22,12	T2VL	20,46	T2VTi	21,18	TVAL	19,98	TVLH	20,93	654,37	77,22	
47	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	T2VA	20	T2VC	22,12	T2VL	20,46	T2VTi	21,18	TVAL	19,98	TVLH	20,93	654,37	77,22	
48	7620301	Nuôi trồng thủy sản (03 chuyên ngành: Công nghệ Nuôi trồng thủy sản; Quản lý sức khỏe động vật thủy sản, Quản lý Nuôi trồng thủy sản)	T2VA	20	T2VC	22,12	T2VH	21,41	T2VSi	20,94	TVAH TVLH	20,93	TVASi	20,46	654,37	77,22	
49	7620303	Khoa học thủy sản (02 chuyên ngành: Khai thác thủy sản, Khoa học thủy sản)	T2VA	20	T2VC	22,12	T2VH	21,41	T2VSi	20,94	T2VTi	21,18	TVASi	20,46	654,37	77,22	
50	7620305	Quản lý thủy sản	T2VA	20	T2VC	22,12	T2VH	21,41	T2VSi	20,94	T2VTi	21,18	TVASi	20,46	654,37	77,22	
51	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	T2VA	25	T2VD	24,92	T2VG	20,36	T2VSu	26,06	T2VTi	25,81			776,22	88,33	5
52	7810201	Quản trị khách sạn	T2VA	25	T2VD	24,92	T2VG	20,36	T2VSu	26,06	T2VTi	25,81			776,22	88,33	5
53	7840106	Khoa học hàng hải (02 chuyên ngành: Khoa học hàng hải; Quản lý hàng hải và Logistics)	T2VA	25	T2VC	26,47	T2VL	25,28	T2VTi	25,81	TVAL	24,89	TVLH	25,56	776,22	88,33	5